

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về việc phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022; số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 648/TTr-SNNMT ngày 05/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH thực nghiệp Makoto Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất giày Makoto tại Lô CN-02, CCN Ngọc Vũ, xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án Nhà máy sản xuất giày Makoto

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại lô CN-02, CCN Ngọc Vũ, xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2803205953, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa cấp.

1.4. Mã số thuế: 2803205953

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Gia công sản xuất và chế tạo giày thể thao (thuộc các mã VSIC: 1520, 8299).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Tổng diện tích sử dụng đất của dự án: 153.074,1 m².

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường thuộc nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất hoạt động: 9.900.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

(1) Đế giày

Nguyên liệu nhập về kho → Cắt → Phối trộn → Đổ khuôn → Ép đúc, hấp tạo hình → Sản phẩm thô → Phối đôi, cắt biên, chỉnh lý, mài tạo ma sát → Sơn → Quét keo → Dán các thành phần đế - Sấy → Rửa – sấy → Chiếu xạ UV → KCS → Sản phẩm (đế giày).

(2) Mũ giày

Nguyên liệu nhập về kho → Pha, cắt → In xoa - thêu → Lạng, cắt, hơi lông biên → Ép cao tần (ép lồi, ép lõm) → Gập biên, ép mép, quét keo → Đục lỗ, dập khuy → Định vị các chi tiết; may mũ giày → KCS → Sản phẩm (mũ giày).

(3) Hoàn thiện giày

Đế giày và mũ giày → Ráp đế và mũ giày bằng keo → Ép bằng máy → Sấy khô → Vệ sinh → KCS → Đóng gói (sản phẩm giày hoàn thiện).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án thuộc danh mục phân loại xanh: Không thuộc.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH thực nghiệp Makoto Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH thực nghiệp Makoto Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép đối với các công trình bảo vệ môi trường tương ứng và Công ty TNHH Thanh Hưng Group hoàn thiện hạ tầng, được Chủ tịch UBND tỉnh cấp giấy phép môi trường cho Cụm Công nghiệp Ngọc Vũ, xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hoá.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (Kể từ ngày 15/5/2026 đến ngày 15/5/2036).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND xã Thiệu Tiến và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung Giấy phép; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật (nếu có); chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về công tác quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường của dự án./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Thiệu Tiến;
- Công ty TNHH Thanh Hưng Group;
- Công ty TNHH thực nghiệp Makoto Việt Nam;
- Lưu: VT, PgNN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG QUẢN LÝ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

A. NỘI DUNG QUẢN LÝ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh tại dự án sau xử lý được dẫn vào trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm Công nghiệp Ngọc Vũ, xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hoá, không xả thải ra môi trường).

- Ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ dự án với Cty TNHH Thanh Hưng Group (chủ đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp Ngọc Vũ và là đơn vị vận hành trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải vệ sinh → Đường ống uPVC D110 → 23 bể tự hoại 03 ngăn → Đường ống uPVC D250 → Bể tách rác → Hệ thống thu gom nước thải chung của CCN Ngọc Vũ → Trạm xử lý nước thải tập trung của CCN Ngọc Vũ công suất 870 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Nước thải tắm, giặt, rửa tay chân → Đường ống uPVC D42-D125 → Song chắn rác → Đường ống uPVC D250 → Bể tách rác → Hệ thống thu gom nước thải chung của CCN Ngọc Vũ → Trạm xử lý nước thải tập trung của CCN Ngọc Vũ công suất 870 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Nước thải nhà ăn: Nước thải nhà ăn → Đường ống uPVC D90 → Bể tách dầu mỡ → Đường ống uPVC D110 → Đường ống uPVC D200 → Bể tách rác → Hệ thống thu gom nước thải chung của CCN Ngọc Vũ → Trạm xử lý nước thải tập trung của CCN Ngọc Vũ công suất 870 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Nước thải vệ sinh nồi hơi: Nước thải vệ sinh nồi hơi → Đường ống HDPE D48 → Bể lắng → Trạm xử lý nước thải 50m³/ngày.đêm → Đường ống uPVC D110 → Đường ống uPVC D200 → Bể tách rác → Hệ thống thu gom nước thải chung của CCN Ngọc Vũ → Trạm xử lý nước thải tập trung của CCN Ngọc Vũ công suất 870 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất → Đường ống HDPE D60; thùng IBC chứa nước keo đặc → Trạm xử lý nước thải 50m³/ngày.đêm → Đường ống uPVC D110 → Đường ống uPVC D200 → Bể tách rác → Hệ thống thu gom nước thải chung của CCN Ngọc Vũ → Trạm xử lý nước thải tập trung của CCN Ngọc Vũ công suất 870 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường.

Tọa độ vị trí đầu nối nước thải: (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰): X = 2205620; Y = 564413.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

+ Bể tự hoại 3 ngăn: gồm 23 bể, tổng thể tích là 930 m³.

+ Bể tách dầu mỡ: 01 bể, thể tích 5 m³.

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất:

+ Công suất thiết kế 50 m³/ngày.đêm.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ của Hệ thống xử lý nước thải sản xuất: Bồn chứa nước keo → bồn lọc bã keo → Bể thu gom nước thải → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian → Cột lọc than hoạt tính → Bể điều hoà → Bể MBBR → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom nước thải chung của CCN Ngọc Vũ → Trạm xử lý nước thải tập trung của CCN Ngọc Vũ công suất 870 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch PAC, NaOH; Polimecation, phân đạm, Ethanol, Chlorine, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc

quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả quá trình hoạt động của hệ thống xử lý.

- Trường hợp nước thải đầu ra vượt quy chuẩn tiếp nhận của CCN trong điều kiện hệ thống xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại.

- Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số môi trường đảm bảo giới hạn cho phép theo quy định giới hạn đầu vào của trạm xử lý nước thải Cụm công nghiệp Ngọc Vũ. Hàng ngày, tiến hành kiểm tra một số chỉ tiêu chính của nước thải tại đầu ra để theo dõi các hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Nếu có vấn đề phát sinh, có biện pháp kịp thời để điều chỉnh hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải; định kỳ tiến hành hút bùn thải tại bể tự hoại 3 ngăn, nạo vét bùn lắng trên hệ thống thu gom, thoát nước thải; định kỳ bổ sung chế phẩm sinh học cho các bể tự hoại 3 ngăn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định hàm lượng các chất ô nhiễm đối với nước thải đầu ra của các nhà đầu tư thứ cấp trước khi dẫn vào Trạm xử lý nước thải tập trung của CCN Ngọc Vũ.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện các thay đổi thủ tục theo quy định khi có nhu cầu xả thải ra môi trường bên ngoài.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀO MÔI TRƯỜNG VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ phòng pha keo tầng 1,2 xưởng số 2.
- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ phòng pha keo tầng 1,2 xưởng số 3.
- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ công đoạn rửa đế tại tầng 2 xưởng số 3.
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ công đoạn chiếu xạ số 01 (bằng tia UV để khô keo) tại tầng 2 xưởng số 3.
- Nguồn số 5: Khí thải phát sinh từ công đoạn chiếu xạ số 02 (bằng tia UV để khô keo) tại tầng 2 xưởng số 3.
- Nguồn số 6: Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn tại tầng 2 xưởng số 3.
- Nguồn số 7: Bụi phát sinh từ khu vực mài đế số 01 tại tầng 2 xưởng số 3.
- Nguồn số 8: Bụi phát sinh từ khu vực mài đế số 02 tại tầng 2 xưởng số 3.
- Nguồn số 9: Khí thải phát sinh từ phòng pha keo tầng 1 và pha sơn, rửa khung tầng 2 xưởng số 4.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ khu vực in xoa số 01 tại tầng 1 xưởng số 4.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ khu vực in xoa số 02 tại tầng 1 xưởng số 4.
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ khu vực in xoa số 03 tại tầng 1 xưởng số 4.
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ khu vực in xoa số 04 tại tầng 1 xưởng số 4.
- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ phòng pha keo tầng 1,2 xưởng số 6.
- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ công đoạn phối trộn nguyên liệu tầng 1 xưởng số 7.
- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ công đoạn phối trộn nguyên liệu tầng 1 xưởng số 8.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 tương ứng với nguồn khí thải số 01. Vị trí xả thải tại lô CN-02, CCN Ngọc Vũ, xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2205856 (m); Y=564134 (m).
- Dòng khí thải số 02 tương ứng với nguồn khí thải số 02. Vị trí xả thải tại lô CN-02, CCN Ngọc Vũ, xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2205833 (m); Y=564088 (m).

- Dòng khí thải số 03 tương ứng với nguồn khí thải số 03. Vị trí xả thải tại lô CN-02, CCN Ngọc Vũ, xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2205821 (m); Y=564095 (m).

- Dòng khí thải số 04 tương ứng với nguồn khí thải số 04. Vị trí xả thải tại lô CN-02, CCN Ngọc Vũ, xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2205850 (m); Y=564077 (m).

- Dòng khí thải số 05 tương ứng với nguồn khí thải số 05. Vị trí xả thải tại lô CN-02, CCN Ngọc Vũ, xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2205826 (m); Y=564092 (m).

- Dòng khí thải số 06 tương ứng với nguồn khí thải số 06. Vị trí xả thải tại lô CN-02, CCN Ngọc Vũ, xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2205912 (m); Y=564042 (m).

- Dòng khí thải số 07 tương ứng với nguồn khí thải số 07. Vị trí xả thải tại lô CN-02, CCN Ngọc Vũ, xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2205800 (m); Y=564107 (m).

- Dòng khí thải số 08 tương ứng với nguồn khí thải số 08. Vị trí xả thải tại lô CN-02, CCN Ngọc Vũ, xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2205777 (m); Y=564123 (m).

- Dòng khí thải số 09 tương ứng với nguồn khí thải số 09. Vị trí xả thải tại lô CN-02, CCN Ngọc Vũ, xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2205745 (m); Y=564084 (m).

- Dòng khí thải số 10 tương ứng với nguồn khí thải số 10. Vị trí xả thải tại lô CN-02, CCN Ngọc Vũ, xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2205886 (m); Y=563998 (m).

- Dòng khí thải số 11 tương ứng với nguồn khí thải số 11. Vị trí xả thải tại lô CN-02, CCN Ngọc Vũ, xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2205852 (m); Y=564018 (m).

- Dòng khí thải số 12 tương ứng với nguồn khí thải số 12. Vị trí xả thải tại lô CN-02, CCN Ngọc Vũ, xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2205808 (m); Y=564043 (m).

- Dòng khí thải số 13 tương ứng với nguồn khí thải số 13. Vị trí xả thải tại lô CN-02, CCN Ngọc Vũ, xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2205785 (m); Y=564058 (m).

- Dòng khí thải số 14 tương ứng với nguồn khí thải số 14. Vị trí xả thải tại lô CN-02, CCN Ngọc Vũ, xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2205686 (m); Y=564239 (m).

- Dòng khí thải số 15 tương ứng với nguồn khí thải số 15. Vị trí xả thải tại lô CN-02, CCN Ngọc Vũ, xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2205743 (m); Y=564145 (m).

- Dòng khí thải số 16 tương ứng với nguồn khí thải số 16. Vị trí xả thải tại lô CN-02, CCN Ngọc Vũ, xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2205714 (m); Y=564102 (m).

(theo tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105^0 múi chiều 3^0)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 437.000 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 10.000 m³/giờ (theo tổng công suất quạt hút).

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 10.000 m³/giờ (theo công suất quạt hút).

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 30.000 m³/giờ (theo công suất quạt hút).

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 30.000 m³/giờ (theo công suất quạt hút).

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 40.000 m³/giờ (theo công suất quạt hút).

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 25.000 m³/giờ (theo tổng công suất quạt hút).

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 45.000 m³/giờ (theo công suất quạt hút).

- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 45.000 m³/giờ (theo công suất quạt hút).

- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 10.000 m³/giờ (theo công suất quạt hút).

- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 30.000 m³/giờ (theo công suất quạt hút).

- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 30.000 m³/giờ (theo tổng công suất quạt hút).

- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 30.000 m³/giờ (theo công suất quạt hút).

- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 30.000 m³/giờ (theo công suất quạt hút).

- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 10.000 m³/giờ (theo công suất quạt hút).

- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 15.000 m³/giờ (theo công suất quạt hút).

- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 47.000 m³/giờ (theo công suất quạt hút).

2.3. Phương thức xả thải: Thoát cưỡng bức theo quạt hút (trong quá trình sản xuất).

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép <i>QCVN 19:2024/ BTNMT (Cột C)</i>	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải từ số 01 đến số 06 và từ số 09 đến số 14				
1	TVOC (bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤100	01 năm/01 lần	Không thuộc đối tượng
II	Dòng khí thải số 07; 08; 15; 16			06 tháng/01 lần	Không thuộc đối tượng
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤100		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn khí thải số 01, được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải sau đó qua ống thoát khí cao 3,75m thải ra môi trường.

- Nguồn khí thải số 02, được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải sau đó qua ống thoát khí cao 3,75m thải ra môi trường.

- Nguồn khí thải số 03, được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải sau đó qua ống thoát khí cao 3,75m thải ra môi trường.
- Nguồn khí thải số 04, được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải sau đó qua ống thoát khí cao 3,75m thải ra môi trường.
- Nguồn khí thải số 05, được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải sau đó qua ống thoát khí cao 3,75m thải ra môi trường.
- Nguồn khí thải số 06, được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải sau đó qua ống thoát khí cao 15m thải ra môi trường.
- Nguồn khí thải số 07, được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải sau đó qua ống thoát khí cao 6 m thải ra môi trường.
- Nguồn khí thải số 08, được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải sau đó qua ống thoát khí cao 15 m thải ra môi trường.
- Nguồn khí thải số 09, được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải sau đó qua ống thoát khí cao 3,75m thải ra môi trường.
- Nguồn khí thải số 10, được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải sau đó qua ống thoát khí cao 15 m thải ra môi trường.
- Nguồn khí thải số 11, được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải sau đó qua ống thoát khí cao 3,75m thải ra môi trường.
- Nguồn khí thải số 12, được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải sau đó qua ống thoát khí cao 3,75m thải ra môi trường.
- Nguồn khí thải số 13, được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải sau đó qua ống thoát khí cao 3,75m thải ra môi trường.
- Nguồn khí thải số 14, được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải sau đó qua ống thoát khí cao 3,75m thải ra môi trường.
- Nguồn khí thải số 15, được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải sau đó qua ống thoát khí cao 15m thải ra môi trường.
- Nguồn khí thải số 16, được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải sau đó qua ống thoát khí cao 15m thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Đối với khí thải phát sinh từ các nguồn số 1,2,3,4,5,9,10,11,12,13,14 có quy trình xử lý như nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải phát sinh → Chụp hút → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01: 10.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 02: 10.000 m³/giờ.

- + Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 03: 30.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 04: 30.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 05: 40.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 09: 10.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 10: 30.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 11: 30.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 12: 30.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 13: 30.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 14: 10.000 m³/giờ.
- Hoá chất sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Đối với khí thải phát sinh từ các nguồn số 7 và 8 có quy trình xử lý như nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi, khí thải phát sinh → Cyclone khô → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

- + Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 07: 45.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 08: 45.000 m³/giờ.
- Hoá chất sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Đối với khí thải phát sinh từ các nguồn số 6

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi, khí thải phát sinh → Chụp hút → Tháp hấp thụ → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

- + Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 06: 25.000 m³/giờ.
- Hoá chất sử dụng: Than hoạt tính, nước.

1.2.4. Đối với khí thải phát sinh từ các nguồn số 15 và 16 có quy trình xử lý như nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi, khí thải phát sinh → Chụp hút → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

- + Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 15: 15.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 16: 47.000 m³/giờ.
- Hoá chất sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu có dấu hiệu hỏng hóc thì tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trường hợp hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động sản xuất tại bộ phận có phát sinh bụi, khí thải (được xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố), đồng thời tìm nguyên nhân để khắc phục. Chỉ đưa bộ phận có phát sinh bụi, khí thải vào hoạt động sau khi đã khắc phục xong sự cố.

- Trường hợp bụi, khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, xác định nguyên nhân để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm vận hành thử nghiệm (dự kiến từ tháng 12/2026).

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải dòng số 01, lưu lượng tối đa là 10.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải dòng số 02, lưu lượng tối đa là 10.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải dòng số 03, lưu lượng tối đa là 30.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải dòng số 04, lưu lượng tối đa là 30.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải dòng số 05, lưu lượng tối đa là 40.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải dòng số 06, lưu lượng tối đa là 25.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải dòng số 07, lưu lượng tối đa là 45.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải dòng số 08, lưu lượng tối đa là 45.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải dòng số 09, lưu lượng tối đa là 10.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải dòng số 10, lưu lượng tối đa là 30.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải dòng số 11, lưu lượng tối đa là 30.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải dòng số 12, lưu lượng tối đa là 30.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải dòng số 13, lưu lượng tối đa là 30.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải dòng số 14, lưu lượng tối đa là 10.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải dòng số 15, lưu lượng tối đa là 15.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải dòng số 16, lưu lượng tối đa là 47.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Thân ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải.

- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 01
- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 02
- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 03
- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 04
- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 05
- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 06
- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 07
- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 08
- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 09
- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 10
- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 11
- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 12
- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 13
- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 14
- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 15
- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 16

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: *Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.*

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c, khoản 8, Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, cụ thể:

Việc quan trắc khí thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Xả khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất thải ô nhiễm tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Bố trí đầy đủ sàn thao tác, lỗ thu mẫu để quan trắc, lấy mẫu môi trường định kỳ, đột xuất hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận

hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty TNHH thực nghiệp Makoto Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng tại Nhà trạm điện;
- Nguồn số 2: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm phục vụ hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung của Nhà máy;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực sản xuất (quạt, động cơ, máy chặt, cán trộn);
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ các hệ thống xử lý khí thải.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày 06h00 đến trước 18h00	Tối 18h00 đến trước 22h00	Đêm 22h00 đến trước 06h00		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 22 giờ	Từ 22 giờ đến 6 giờ		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm cao su cho các động cơ để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Keo dán giấy thải (có chứa dung môi hữu cơ) bị hỏng, bùn keo	08 03 01	200
2	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	08 02 04	30
3	Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải	16 01 06	80
4	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải	16 01 13	100
5	Chất hấp thụ (than hoạt tính), giẻ lau, vải bảo vệ,... thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu mỡ, hóa chất; găng tay dính dầu mỡ, hóa chất; vải bảo vệ dính dầu mỡ, hóa chất; cao su dính keo, hóa chất,...) (bùn thải từ quá trình hấp thụ bụi, hơi sơn)	18 02 01	185
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa thải chứa hóa chất, dung môi hữu cơ	18 01 03	370
7	Bao bì cứng bằng kim loại thải có chứa hóa chất, dung môi hữu cơ	18 01 02	1500
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	110
9	Mực in thêu (mực in thải có chứa các thành phần nguy hại).	08 02 01	27
10	Keo dán giấy thải (có chứa dung môi hữu cơ)	08 03 01	4.000
11	Các loại pin thải	19 06 05	800

12	Than hoạt tính (trong thiết bị hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	8.500
13	Bùn thải từ hệ thống XLNT có chứa thành phần nguy hại (bùn hoá lý tại trạm xử lý nước thải công nghiệp)	12 06 05	4.500
Tổng			20.402

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên nguyên liệu	Khối lượng chất thải (kg/năm)
1	Da các loại	7.840
2	Cao su rơi vãi	2.970
3	Vải (PVC)	9.408
4	Vải lót	11.760
5	Tem các loại	200
6	Túi nilon	400
7	Hộp bì carton	5.000
8	Chỉ may	204
9	Dây viền	411
10	Đế giày/giày lõi	20.000
11	Ba via, bụi mài đế	1.500
12	Phụ liệu khác	980
13	Gỗ thải loại (các loại palet, thùng đựng...)	5.000
14	Kim loại thải bỏ (kim may, chi tiết máy hư hỏng thải bỏ)	250
15	Nhựa thải bỏ (palet, hộp, thùng chứa thông thường)	3.000
Tổng		68.923

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	1.071.300

1.4. Khối lượng chất thải từ vệ sinh môi trường:

STT	Tên chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn từ quét dọn vệ sinh trong khuôn viên dự án	30.000
2	Chất thải từ hoạt động nạo vét khơi thông cống rãnh thoát nước, hút bùn từ bể phốt	40.000
3	Bùn vi sinh từ trạm xử lý nước thải	6.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa, thùng kim loại; được dán nhãn cảnh báo nguy hại; bao bì được dán nhãn cảnh báo nguy hại, để tại kho lưu chứa.

- Khu vực lưu chứa: Xây dựng 01 kho lưu chứa chất thải có diện tích 25 m² tại tầng 1 Nhà rác + kho hải quan.

Kết cấu: Nền bê tông xi măng bố trí rãnh thu gom nước rỉ rác, cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, tường xây gạch 10cm trát VXM, trần bê tông cốt thép, cửa thép có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại.

- Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thùng và bao bì chứa chất thải công nghiệp thông thường tại các khu vực phát sinh.

Kho lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp được lưu chứa tại 01 kho có diện tích 25m² tại tầng 1 Nhà rác + kho hải quan;

Kết cấu: Nền bê tông xi măng, cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, tường xây gạch 10cm trát VXM, trần bê tông cốt thép.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa cứng có dung tích từ 10 lít đến 45 lít và các xe đẩy có thể tích 0,5m³/xe.

- Khu vực lưu chứa tạm thời: diện tích 25m², tại tầng 1 Nhà rác + kho hải quan.

Kết cấu: Nền bê tông xi măng, cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt,

tường xây gạch 10cm trát VXM, trần bê tông cốt thép.

- Thực hiện thu gom trong ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP Chính phủ.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Thực hiện quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và nguy hại đảm bảo quy định, không gây ô nhiễm môi trường.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; kiểm soát hoạt động của các nhà xưởng sản xuất.

3. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.